

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 929/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể
Quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 14/10/2022 của Bộ Xây dựng về Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh phiên họp lần thứ 81 – khóa X tại Thông báo số 09/TB-UBND ngày 13/1/2025;

Căn cứ Thông báo số 1076-TB/TU ngày 24/03/2025 của Tỉnh uỷ Bình Dương về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại phiên họp lần thứ 07 về đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Dĩ An đến năm 2045;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 24/3/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An về đề nghị phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An; Báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 324/SXD-QHKT ngày 21/01/2025 của Sở Xây dựng về việc Báo cáo thẩm định đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An và Văn bản số 711/SXD-QHKT ngày 27/3/2025 của Sở Xây dựng về việc báo cáo về việc thẩm định, phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Dĩ An đến năm 2045, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, quy mô và ranh giới lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch: Theo địa giới hành chính thành phố Dĩ An gồm 07 phường: Dĩ An, Đông Hoà, Tân Đông Hiệp, Tân Bình, Bình An, Bình Thắng và An Bình.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: 6.010 ha.

- Ranh giới lập quy hoạch tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp thành phố Tân Uyên;

+ Phía Nam giáp thành phố Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh);

+ Phía Đông giáp thành phố Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai) và thành phố Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh);

+ Phía Tây giáp thành phố Thuận An.

2. Tính chất và các giai đoạn phát triển đô thị

- Tính chất: Là đô thị Dịch vụ - Giáo dục - Công nghiệp, Trung tâm đô thị đại học, đầu mối giao thông vùng; trong đó, công nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao.

- Các giai đoạn phát triển đô thị: Đến năm 2030, Dĩ An đạt tiêu chí đô thị loại I; Đến năm 2045 là đô thị hoàn chỉnh, phát triển bền vững.

3. Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2030 khoảng 650.000 - 750.000 người.

- Đến năm 2045 khoảng 800.000 - 900.000 người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

4.1. Đất dân dụng

- Chỉ tiêu đất dân dụng: 45-60 m²/người.

- Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng: ≥ 6 m²/người;

- Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị theo quy định tại bảng 2.3 của QCVN 01:2021/BXD.

4.2. Hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị tối thiểu tính đến đường liên khu vực: $\geq 6\%$; Mật độ đường giao thông (tính đến đường liên khu vực): 2,0 - 3,3 km/km².

- Cấp điện: Cấp điện sinh hoạt: 2.100 KWh/người/năm; Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 100%.

- Cấp nước: Cấp nước sinh hoạt: ≥ 180 lít/người/ngày.đêm; Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh: 100% dân số;

- Thoát nước và xử lý nước đô thị: Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: 30 - 50%;

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: Chỉ tiêu xử lý đối với chất thải rắn: 1,3 kg/người-ngày; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt 70 - 85%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 90 - 100%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt $\geq 90\%$.

- Nhà tang lễ: Một nhà tang lễ phục vụ tối đa 250.000 dân.

5. Định hướng tổ chức không gian đô thị

5.1. Định hướng phân vùng phát triển

Dĩ An được chia thành 03 phân vùng phát triển:

- Vùng đô thị phía Đông đường sắt Bắc - Nam là trung tâm chính trị văn hoá, xã hội, thương mại, của thành phố Dĩ An; Lấy trung tâm đô thị và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh làm hạt nhân.

- Vùng đô thị phía Tây đường sắt Bắc - Nam, phát triển gắn kết với đầu mối giao thông vùng; Lấy khu vực ga đầu mối An Bình làm hạt nhân.

- Vùng đô thị phía Bắc đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh và Trảng Bom – Hoà Hưng: Phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ, dịch vụ du lịch và các khu ở hỗn hợp tích hợp đa chức năng theo mô hình TOD dọc theo tuyến Mỹ Phước Tân Vạn và đường sắt đô thị; Lấy các trung tâm thương mại làm hạt nhân.

5.2. Định hướng phân khu đô thị: Gồm 05 khu:

a) Khu đô thị số 1: Khu đô thị trung tâm.

- Diện tích: 1.119 ha; Dân số: khoảng 210.000 – 230.000 người.

- Vị trí: Gồm một phần các phường Dĩ An, An Bình, Đông Hòa, Bình An và Tân Đông Hiệp.

- Chức năng: Là đô thị trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, giáo dục, thương mại dịch vụ của thành phố Dĩ An.

- Định hướng phát triển: Đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ khu vực dọc các trục hành lang Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, dọc theo đường gom đường sắt Bắc - Nam;

hình thành các trung tâm tài chính, cao ốc văn phòng, trung tâm dịch vụ gắn kết với các tuyến giao thông công cộng; Hình thành các tuyến giao thông chính và đầu mối giao thông tạo động lực phát triển; chỉnh trang lại các khu dân cư hiện hữu. Phát triển các khu đô thị mới theo mô hình “Đô thị nén” mật độ cao; Hình thành khu phố đặc trưng: Khu phố gắn với trung tâm thương mại Dĩ An (trên cơ sở chuyển đổi chợ Dĩ An cũ) - phố đi bộ khu đô thị Quảng trường xanh, ... Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

b) Khu đô thị số 2: Khu đô thị thương mại - dịch vụ, đầu mối giao thông cấp vùng và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Diện tích: 1.529 ha; Dân số: khoảng 200.000 - 210.000 người.

- Vị trí: Gồm một phần các phường Dĩ An và Tân Đông Hiệp.

- Chức năng: Khu vực đô thị phát triển thương mại - dịch vụ logistics gắn với ga đầu mối An Bình, công nghiệp hiện hữu ứng dụng công nghệ cao.

- Định hướng phát triển: Từng bước dịch chuyển ga hàng hoá An Bình, ga Sóng Thần và ga hành khách Dĩ An tập trung về bên phải tuyến đường sắt theo hướng Bắc – Nam (thuộc phạm vi khu công nghiệp Sóng Thần 1 & 2) theo từng giai đoạn quy hoạch để hình thành khu vực ga đầu mối An Bình mới. Hình thành khu thương mại gắn với khu vực ga đầu mối An Bình trên cơ sở chuyển đổi KCN Sóng Thần 1 và 2, phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại phần diện tích công nghiệp còn lại; Đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ dọc các trục hành lang tuyến ĐT.743B, ĐT.743A và trục chính Đông Tây; Phát triển các khu đô thị dọc theo đường sắt đô thị theo mô hình TOD; Khuyến khích các khu vực xung quanh ga đầu mối An Bình phát triển các loại hình thương mại - dịch vụ (văn phòng, tài chính, ngân hàng, dịch vụ logistics,...); Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

c) Khu đô thị số 3: Khu đô thị thương mại - dịch vụ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Diện tích: 1.287 ha; Dân số: khoảng 140.000 - 160.000 người.

- Vị trí: Gồm phường Tân Bình và một phần phường Tân Đông Hiệp.

- Chức năng: Là khu vực phát triển thương mại - dịch vụ, khu công nghiệp hiện hữu ứng dụng công nghệ cao.

- Định hướng phát triển: Phát triển thương mại - dịch vụ gắn với các khu vực động lực phát triển mới (khu vực cánh đồng Bà Nghè thành phố Biên Hoà ở phía Đông; khu đô thị giáo dục – công nghệ và cảng Thái Hoà, thuộc phường Thái Hoà, TP. Tân Uyên ở phía Bắc). Hình thành khu giáo dục - đào tạo và nghiên cứu nhằm thu hút đầu tư chất lượng cao tại phường Tân Bình; Đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ và hình thành các trung tâm thương mại cấp vùng dọc các tuyến Vành đai 3, Nguyễn Thị Minh Khai, Bùi Thị Xuân, ..; Phát triển các khu đô thị theo mô hình TOD dọc đường Vành đai 3; Phát triển khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

d) Khu đô thị số 4: Khu đô thị thương mại - dịch vụ, du lịch

- Diện tích: 743 ha; Dân số: khoảng 110.000 - 130.000 người.
- Vị trí: Gồm một phần các phường Tân Đông Hiệp, Bình An và Bình Thắng.
- Chức năng: Là khu vực phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch của ngõ.

- Định hướng phát triển: Phát triển trung tâm dịch vụ, thương mại cấp vùng và các khu đô thị hỗn hợp tích hợp đa chức năng dọc theo tuyến Vành đai 3; phát triển dịch vụ phục vụ cho du lịch khu vực núi Châu Thới, khu du lịch Thủy Châu; Khai thác khu vực hầm đá làm công viên đô thị; Hình thành các tuyến du lịch theo tuyến metro số 1 kết nối với trung tâm TP.HCM và trung tâm TP.Biên Hoà (khu trung tâm hành chính tỉnh Đồng Nai, cù lao Tân Vạn, cù lao Hiệp Hoà,...); Phát triển TOD khu vực trạm khách Nghĩa Sơn (tuyến Trảng Bom - Hoà Hưng) và xung quanh các ga đường sắt đô thị số 1; Phát triển các khu dịch vụ y tế chăm sóc sức khoẻ, nghỉ dưỡng kết hợp du lịch; Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

đ) Khu đô thị số 5: Khu đô thị giáo dục, đào tạo và nghiên cứu.

- Diện tích: 1.332 ha; Dân số: khoảng 200.000 - 210.000 người (bao gồm 60.000 sinh viên thuộc khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).

- Vị trí: Gồm một phần các phường Đông Hòa, Bình An và Bình Thắng.

- Chức năng: Là khu dịch vụ, đô thị sáng tạo, tương tác cao. Trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Định hướng phát triển: Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp với các chức năng dịch vụ đầu mối cấp vùng tạo hiệu ứng phát triển đô thị cho không gian xung quanh; Phát triển khu đô thị mới khu vực bến xe Miền Đông theo hướng phức hợp thương mại - dịch vụ cao tầng theo mô hình TOD. Phát triển hành lang dịch vụ dọc theo Quốc lộ 1K, Quốc lộ 1 phục vụ khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; hình thành các không gian nghỉ ngơi, không gian tương tác, giải trí, cây xanh; Hình thành tuyến phố đi bộ, chợ đêm tại khu vực ĐHQG TP.HCM, ...; Phát triển các khu dịch vụ, nhà ở, cao ốc văn phòng, ... cho một bộ phận các chuyên gia, các nhà khoa học, lực lượng lao động có chất lượng cao và sinh viên, cộng đồng dân cư; Cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu.

6. Cơ cấu sử dụng đất theo các chức năng

(Cụ thể xem Phụ lục 1. Bảng cơ cấu sử dụng đất đính kèm)

7. Vị trí, quy mô các khu chức năng chính

7.1. Trụ sở, cơ quan

Giữ nguyên khu trung tâm hành chính hiện hữu thành phố Dĩ An; Điều chỉnh vị trí Viện kiểm sát và Toà án sang vị trí đất trường Trung cấp nghề Khu công nghiệp Bình Dương; Xây dựng mới trung tâm hội nghị thành phố, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị.

7.2. Giáo dục, đào tạo, nghiên cứu

- Đào tạo, nghiên cứu: Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; duy trì, nâng cấp, mở rộng, cải tạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện hữu; khuyến khích phát triển theo hình thức xã hội hóa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hướng nghiệp và dạy nghề cho học sinh.

- Quy hoạch khu đại học Bắc Sài Gòn tại khu vực trường Cao đẳng công nghệ Đồng An; bố trí quỹ đất đầu tư theo hình thức xã hội hoá (khoảng 13ha tại Tân Bình).

- Giữ nguyên 04 trường hiện hữu (THPT Dĩ An, THPT Nguyễn Thị Minh Khai, THPT Nguyễn An Ninh, THPT Bình An); bố trí thêm 08 trường phổ thông nhiều cấp học tại 05 khu đô thị (02 trường tại phường Tân Đông Hiệp, 03 trường tại phường Bình An, 02 trường tại phường An Bình, 01 trường tại phường Tân Bình).

7.3. Y tế

- Nâng cấp Trung tâm y tế thành phố hiện hữu thành Bệnh viện đa khoa; cải tạo công trình y tế ngành (bệnh viện Quân y 4) và các công trình y tế đô thị hiện hữu theo kế hoạch của địa phương và tiếp tục kêu gọi đầu tư các công trình y tế đã có quy hoạch còn phù hợp;

- Quy hoạch mới các quỹ đất y tế để thu hút đầu tư gồm 03 vị trí: Khu vực dọc đường Mỹ Phước Tân Vạn (quy mô khoảng 14ha), đường Vành Đai Đông Bắc 2 (khoảng 3ha), khu đô thị mới Tân Bình (khoảng 3ha).

- Định hướng đến năm 2045, ưu tiên phát triển dịch vụ y tế theo hình thức xã hội hoá, tăng cường thúc đẩy y tế chất lượng cao, ứng dụng medtech, healthtech trong các hoạt động khám chữa bệnh.

7.4. Văn hóa - thể dục thể thao

Giữ nguyên hiện trạng và nâng cấp các công trình văn hóa cấp đô thị hiện hữu; Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục công trình khu Trung tâm Văn hóa, thể dục thể thao thành phố; Quy hoạch mới trung tâm văn hoá Lao động tại khu vực khu công nghiệp Sóng Thần 1 và 02 quỹ đất TTVH - TDTT tại phường Tân Bình và phường Bình An.

7.5. Công viên, hành lang xanh và không gian mở

- Định hướng bố trí quỹ đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn thành phố bảo đảm chỉ tiêu theo Nghị quyết 06-NQ/TW, QCVN01:2021/BXD (đối với cây xanh cấp đô thị là $\geq 6m^2$ /người); phát triển hệ thống cây xanh công viên đô thị đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển và tiêu chí đô thị loại I.

- Bố trí hành lang bảo vệ ven sông, suối, kênh rạch theo quy định đồng thời mở rộng thêm quỹ đất cây xanh 2 bên tại các tuyến chảy qua khu vực khu đô thị mới, khu vực phát triển mới tạo thành tuyến cảnh quan mặt nước, hành lang xanh kết nối với công viên tập trung trong đô thị;

- Cây xanh tại các khu vực chuyển đổi hầm đá (hầm đá Bình An, Núi Đá Nhỏ, Tân Đông Hiệp) tính chất công viên chuyên đề kết hợp thương mại - dịch vụ, du lịch.

- Tổng diện tích quy hoạch đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị trên toàn địa bàn của thành phố khoảng 513ha (chưa bao gồm cây xanh chuyên dụng, cây xanh hạn chế trong đô thị).

7.6. Công nghiệp

- Giai đoạn đến năm 2030: Chuyển đổi công năng khu công nghiệp Bình Đường.

- Giai đoạn đến năm 2045: Chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ sang các chức năng khác khi đủ điều kiện và được cấp có thẩm quyền cho phép đối với các khu công nghiệp: Sóng Thần 1, Sóng Thần 2, Tân Đông Hiệp A, Tân Đông Hiệp B và Bình An. Trong đó, định hướng giữ lại một phần khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B và khu công nghiệp Sóng Thần 2 (phần thuộc phường Tân Đông Hiệp) để tiếp tục phát triển công nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao.

- Quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung (khu công nghiệp công nghệ số) tại khu vực khu công nghiệp Bình An, diện tích khoảng 15-20ha.

- Trong quá trình quản lý theo quy hoạch khi chưa đủ điều kiện chuyển đổi theo quy định thì các khu công nghiệp vẫn sẽ tiếp tục hoạt động và đầu tư xây dựng theo quy hoạch của các khu công nghiệp cho đến khi hết niên hạn.

- Không phát triển mới các cơ sở sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất ngoài khu, cụm công nghiệp thực hiện di dời hoặc chuyển đổi công năng theo kế hoạch của Tỉnh.

7.7. Thương mại, dịch vụ

- Dịch vụ Thương mại: Quy hoạch một phần khu vực KCN Sóng Thần 1 và KCN Sóng Thần 2 thành khu thương mại An Bình; Bố trí 04 trung tâm thương mại hạng I tại các vị trí cửa ngõ, điểm nhân (khu vực ngã ba Tân Vạn, khu vực dọc đường Vành Đai 3 và cửa ngõ trên đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu vực KCN Bình Đường chuyển đổi); Khuyến khích kêu gọi đầu tư xây dựng các siêu thị riêng biệt hoặc trong các khu phức hợp dịch vụ - thương mại nhà ở trên các hành lang đất hỗn hợp theo định hướng; tiếp tục gia tăng phát triển các cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini tại các khu dân cư; Chuyển đổi các chợ Dĩ An, Thống Nhất, Nội Hoá thành khu trung tâm thương mại; chỉnh trang, nâng cấp các chợ truyền thống và chợ dân sinh đang hoạt động, đảm bảo văn minh thương mại.

- Dịch vụ du lịch: Đẩy mạnh đầu tư phát triển các khu dịch vụ du lịch hiện hữu (khu du lịch Thủy Châu, khu vực núi Châu Thới, khu Di tích cách mạng và du lịch sinh thái Hồ Lang, ...).

- Dịch vụ vận tải, logistics gồm có: 01 Trung tâm Logistics cấp Quốc gia phục vụ ga đầu mối An Bình (Chuyển đổi một phần khu công nghiệp Sóng Thần 1 và Sóng

Thần 2); 01 Trung tâm cấp vùng (phục vụ Cảng hàng không nổi dài) tại ga Lập Tàu; 02 Trung tâm Logistics hạng I tại TBS - Tân Vạn và KCN Sóng Thần (chuyển đổi một phần tại KCN Sóng Thần 1). Duy trì hoạt động các trung tâm Logistics hiện hữu và thực hiện theo định hướng quy hoạch.

7.8. Khu ở: Khu ở cải tạo, chỉnh trang tập trung tại trung tâm các phường; khu ở phát triển mới tập trung phía Bắc (phường Tân Bình); các khu ở hỗn hợp (ở kết hợp với khu thương mại - dịch vụ): Tập trung trên các đường chính (Quốc lộ 1, Vành Đai 3, ĐT.743B, Quốc lộ 1K, đường gom dọc đường sắt Bắc - Nam, Trục chính Đông - Tây, dọc theo ĐT.743A, Nguyễn Thị Minh Khai, Bùi Thị Xuân,...). Phát triển các khu nhà ở tái định cư phục vụ các dự án đầu tư trọng điểm của thành phố.

7.9. Các khu vực phát triển đô thị: Định hướng 32 khu vực phát triển đô thị (16 khu vực phát triển đô thị mới, 07 khu vực tái thiết đô thị và 09 khu vực cải tạo - chỉnh trang đô thị).

7.10. Nhà ở xã hội: Phát triển nhà ở xã hội tuân thủ theo Đề án và kế hoạch phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân của Tỉnh.

8. Các quy định về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

8.1. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn và điểm nhấn đô thị

- Khu vực chợ Dĩ An hiện hữu, khu hỗn hợp văn phòng – logistics xung quanh ga đầu mối An Bình và khu đô thị gắn với ĐHQG TP.HCM định hướng là 3 khu vực tạo nên hình ảnh không gian khu trung tâm (lõi đô thị).

- Khu ĐHQG TP.HCM tiếp tục định hướng là trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu của khu vực. Ga đầu mối An Bình, khu công nghệ thông tin tập trung (KCN Bình An chuyển đổi), các trung tâm TMDV (dọc các hành lang TMDV) và các trung tâm logistics, trung tâm y tế tuyến cuối (Vành Đai 3),... sẽ là các trung tâm chức năng mới với hình ảnh kiến trúc hiện đại và đổi mới sáng tạo cho đô thị.

- Cửa ngõ đô thị: Phía Đông có khoảng 03 vị trí: Nút giao Vành Đai 3 - Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K (tiếp giáp với Biên Hoà), đường Bùi Thị Xuân (tiếp giáp với Biên Hoà); phía Tây có khoảng 02 vị trí: Ngã 4 ĐT.743B và ĐT.743C, ngã 4 ĐT.743B và ĐT.743A; phía Nam có khoảng 04 vị trí: Khu vực bến xe Miền Đông mới, nút giao Sóng Thần, Quốc lộ 1K, ĐT.743B; phía Bắc có khoảng 04 vị trí: Nút giao Vành Đai 3 và Bùi Thị Xuân, đường Nguyễn Thị Minh Khai (tiếp giáp với TP. Biên Hoà), đường Liên Huyện và đường D8 (tiếp giáp với TP. Tân Uyên).

- Các trục không gian chính gồm: (1) Quốc lộ 1, ĐT.743B, Vành Đai 3 là các trục hành lang TMDV bao quanh; (2) Quốc lộ 1K, đường gom dọc đường sắt B-N là các trục hành lang TMDV xuyên qua; (3) Trục chính Đông Tây, Nguyễn Thị Minh Khai, Bùi Thị Xuân là các trục hành lang TMDV nội thành.

- Các quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị tại các vị trí: Trung tâm hành chính, KĐT Quảng trường xanh, Khu Đông Bắc Dĩ An, ga đường sắt đô thị. Khu vực điểm nhấn tại vị trí phát triển TOD, nút giao thông lớn, quảng trường, công viên chuyển đổi từ hầm đá và khu núi Châu Thới.

8.2. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

- Các khu vực cây xanh, mặt nước chuyển đổi từ đất khu công nghiệp sẽ được đầu tư theo lộ trình chuyển đổi phù hợp với kế hoạch của Tỉnh;

- Không gian cây xanh, mặt nước phát triển theo tuyến: Tập trung dọc các sông, suối, kênh rạch hiện hữu; khuyến khích mở rộng hành lang ven sông suối, kênh, rạch tạo thêm quỹ đất cây xanh, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị.

- Chuyển đổi các khu vực hầm đá đã ngưng khai thác để phát triển công viên cây xanh kết hợp dịch vụ giải trí.

- Không gian cây xanh, mặt nước trong các khu chức năng: Thuộc khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, công viên Văn hóa Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh, khu Di tích cách mạng và du lịch sinh thái Hồ Lang, khu du lịch Thủy Châu, ...được tổ chức theo định hướng quy hoạch riêng đã được phê duyệt, tăng cường kết nối với hệ thống cây xanh và mặt nước chung của toàn đô thị, tạo nên mạng lưới không gian xanh liên hoàn, hỗ trợ mục tiêu tăng mật độ cây xanh và hướng đến phát triển bền vững.

8.3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật từng khu chức năng

- Khu vực cải tạo, chỉnh trang: Mật độ $\leq 80\%$, tầng cao ≤ 07 tầng (công trình điểm nhấn cao khoảng 30 tầng), hệ số sử dụng đất ≤ 05 lần (hệ số công trình điểm nhấn không vượt quá hệ số đối với khu vực có tầng cao tương đương).

- Khu vực phát triển mới: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 20 tầng (công trình điểm nhấn tầng cao khoảng 40 tầng); hệ số sử dụng đất ≤ 08 lần (hệ số công trình điểm nhấn không vượt quá hệ số đối với khu vực có tầng cao tương đương).

- Khu phát triển hỗn hợp dọc các tuyến liên khu vực, chính khu vực và các tuyến đường khác: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 30 tầng (công trình điểm nhấn cao khoảng 40 tầng), hệ số sử dụng đất ≤ 10 lần (hệ số công trình điểm nhấn không vượt quá hệ số đối với khu vực có tầng cao tương đương).

- Khu phát triển hỗn hợp dọc các tuyến trục chính đô thị và chính đô thị: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 40 tầng (công trình điểm nhấn tầng cao khoảng 50 tầng), hệ số sử dụng đất ≤ 13 lần đối với trục chính đô thị và ≤ 11 lần đối với chính đô thị (hệ số công trình điểm nhấn không vượt quá hệ số đối với khu vực có tầng cao tương đương).

- Khu phát triển hỗn hợp dọc Vành đai 3, ĐT.743B: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 50 tầng (công trình điểm nhấn tầng cao khoảng 60 tầng), hệ số sử dụng đất ≤ 13 lần (hệ số công trình điểm nhấn có thể trên 13 lần, tuy nhiên phải được chấp thuận của cơ quan thẩm định và phê duyệt).

- Khu phát triển hỗn hợp dọc Quốc lộ 1: Mật độ $\leq 50\%$, tầng cao ≤ 60 tầng, hệ số sử dụng đất ≤ 13 lần (hệ số công trình điểm nhấn có thể trên 13 lần, tuy nhiên phải được chấp thuận của cơ quan thẩm định và phê duyệt).

- Các khu chức năng:

+ Khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, khu công nghiệp: Tuân thủ quy hoạch duyệt.

+ Khu vực đất an ninh quốc phòng, di tích, tôn giáo: Tuân thủ theo quy định liên quan và cần đảm bảo hài hòa các yếu tố tầm nhìn, mỹ quan đô thị.

8.4. Khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm

- Khu vực được phép xây dựng công trình ngầm gồm: Khu vực cải tạo, chỉnh trang; khu vực phát triển mới; khu vực hỗn hợp dọc các trục giao thông chính; các khu vực dịch vụ công cộng, công viên cây xanh; khu vực công trình giao thông, đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kỹ thuật khác. Trong đó:

+ Khu vực cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới: Tối đa 03 tầng hầm.

+ Khu vực hỗn hợp dọc các trục đường: Quốc lộ 1, Vành Đai 3 và ĐT.743B tối đa 06 tầng hầm; trục Quốc lộ 1K, ĐT.743A, ĐT.743C, trục chính Đông - Tây tối đa 04 tầng hầm; trục Nguyễn Thị Minh Khai, Bùi Thị Xuân, đường gom dọc đường sắt Bắc - Nam và các trục đường giao thông chính khác tối đa 03 tầng hầm.

+ Khu vực dịch vụ công cộng (TMDV, giáo dục, văn hoá, y tế, du lịch, ...) và công viên cây xanh: Tối đa 03 tầng hầm.

+ Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Thực hiện theo dự án đầu tư xây dựng các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các công trình giao thông: Hệ thống các công trình giao thông ngầm thực hiện theo dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; được phép xây dựng hầm chui tại các vị trí liên thông giữa các khu chức năng và tại vị trí nút giao đảm bảo Quy chuẩn và Tiêu chuẩn hiện hành.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật khác: Tuân thủ theo quy định và lộ trình ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị trên địa bàn tỉnh, đảm bảo theo QCVN 07:2023/BXD và tiêu chuẩn ngành.

- Khu vực hạn chế xây dựng công trình ngầm: Khu vực có công trình di tích lịch sử và thắng cảnh được xếp hạng; xung quanh các khu vực an ninh, quốc phòng.

- Khu vực khuyến khích xây dựng công trình ngầm: Các công trình công cộng, dịch vụ, tổ hợp cao tầng quanh các nút giao thông chính, các khu vực nhà ga đường sắt đô thị (bán kính 500m), tuyến vận tải công cộng, kết nối với bãi đỗ xe và hầm đi bộ ngầm; các công viên cây xanh quy mô lớn.

- Khu Đại học Quốc gia TP.HCM tuân thủ theo quy hoạch riêng được duyệt.

Các khu vực được phép xây dựng nêu trên khi xây dựng công trình ngầm phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của loại hình công trình.

9. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

9.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Đường bộ: Cập nhật theo Quy hoạch Tỉnh các tuyến: Quốc lộ 1 (cấp I, 10 làn xe, lộ giới từ 113,5m - 120m); Vành đai 3 Tp. Hồ Chí Minh (đi trùng với đường Mỹ Phước - Tân Vạn, đường cao tốc, 8 làn xe, lộ giới 64m, có tổ chức đường trên cao).

- Đường sắt quốc gia: Cập nhật 04 tuyến đường sắt Quốc gia gồm: Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh (Thông nhất Bắc- Nam hiện hữu), Trảng Bom - Hoà Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ.

- Ga và trạm khách gồm có: Ga đầu mối An Bình (diện tích khoảng 123 - 200ha), trên cơ sở chuyển đổi một phần đất KCN Sóng Thần 1 và Sóng Thần 2; Trạm khách Tân Bình và Nghĩa Sơn.

- Đường thủy: Đẩy mạnh khai thác vận tải đường thủy đô thị trên sông Đồng Nai để vận tải hành khách công cộng phục vụ giao thông du lịch.

b) Giao thông trục chính đô thị (trục CĐT) và chính đô thị (CĐT) gồm:

- Đường trục chính đô thị gồm 04 tuyến: Trục CĐT 01 (ĐT.743B, đường dẫn cao tốc, lộ giới 60,0m, có tổ chức đi trên cao), Trục CĐT 02 (Quốc lộ 1K, lộ giới 54,0m, có tổ chức đường trên cao), Trục CĐT 03 (Trục chính Đông Tây - ĐT.743C, lộ giới 32,0 - 42,0m), Trục CĐT 04 (Mỹ Phước – Tân Vạn, lộ giới 64,0m).

- Đường chính đô thị gồm 07 tuyến: CĐT 01 (Liên Huyện, lộ giới 32,0 - 41,0m), CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1, lộ giới 22,0 - 31,0m), CĐT 03 - Đông Tây (Bùi Thị Xuân, lộ giới 24,0m), CĐT 04 (Bắc Nam 6 - ĐT.743C, lộ giới 22,0 - 42,0m), CĐT 05 (ĐT.743A, lộ giới 25,0 - 42,0m), CĐT 06 (lộ giới 25,0 - 33,0m); CĐT 07 (Bắc Nam 3 - TC 02, lộ giới 30,0 - 48,0m).

c) Giao thông nội thị

- Đường liên khu vực gồm 09 tuyến: LKV 01 (D8, lộ giới 26m), LKV 02 (Lê Hồng Phong - Nguyễn An Ninh, lộ giới 22,0 - 24,5m), LKV 03 (lộ giới 22,0 - 40,0m), LKV 04 (lộ giới 28,0 - 54,0m), LKV 05 (Bắc Nam 2, lộ giới 24,0 - 40,0m), LKV 06 (Vành đai Đông Bắc 2 - TC 07, lộ giới 30,0 - 41,5m), LKV 07 (ĐT.743A - 2, lộ giới 25,0m), LKV 08 (LK 04, lộ giới 21,5 - 35,0m), LKV 09 (Lê Văn Tách, lộ giới 22,0m).

- Đường chính khu vực gồm 64 tuyến: Từ đường CKV 01 đến CKV 64, lộ giới từ 17,0m đến 58,0m kết nối với hệ thống giao thông vùng, tỉnh và các đường trục chính đô thị.

- Các tuyến đường trong khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các dự án đã được phê duyệt giữ nguyên lộ giới theo quy hoạch của từng dự án.

(Cụ thể các tuyến đường giao thông xem Phụ lục 2 đính kèm)

9.2. Hệ thống cầu, nút giao thông:

- Hệ thống cầu: Cầu Đồng Nai hiện hữu (trên Quốc lộ 1, vượt sông Đồng Nai kết nối với TP. Biên Hoà) và cầu Gió Bay khu vực phường An Bình.

- Nút giao thông:

+ Các nút giao khác mức trên các tuyến giao thông chính đi qua địa bàn thành phố khoảng 22 nút dọc theo các tuyến: Vành Đai 3, Quốc lộ 1, ĐT.743B, Trục chính Đông - Tây, đường sắt Quốc gia (đoạn từ ngã 3 đường sắt đến ga đầu mối An Bình);

+ Cải tạo khoảng 05 nút giao lệch, nhằm đảm bảo khả năng lưu thông an toàn: nút giao Lê Hồng Phong – Nguyễn An Ninh, nút giao trước Trung tâm y tế Dĩ An, nút giao Ngã 3 Bình Thung, nút giao Trần Hưng Đạo – Tô Vĩnh Diện, nút giao ĐT.743B – Đại lộ Thống Nhất.

9.3. Bến bãi

- Gia tăng kết nối giao thông với bến xe Miền Đông mới (loại 1) và bến xe khách Lam Hồng (loại IV) đang hoạt động; Quy hoạch khoảng 04 bãi đỗ xe công cộng dọc Vành Đai 3 và các ga đường sắt đô thị. Xây dựng tích hợp bãi đỗ xe công cộng tại các khu công viên cây xanh và khu đất hỗn hợp theo quy hoạch.

- Xây dựng tối thiểu 05 trạm sạc xe điện tại mỗi phường, khuyến khích các trạm xăng dầu hiện hữu tích hợp bố trí trạm sạc xe điện.

9.4. Giao thông công cộng:

- Đường sắt đô thị gồm 04 tuyến: tuyến số 1 nối dài, tuyến số 1B, tuyến số 3 và tuyến số 10 (TP.HCM).

- Mạng lưới xe buýt: Tiếp tục vận hành các tuyến xe buýt hiện tại, đồng thời cải tạo và nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Bố trí thêm các tuyến xe buýt nội đô và liên đô thị nhằm tăng cường kết nối giữa TP. Dĩ An và các đô thị lân cận.

9.5. Mạng lưới giao thông đường thủy đô thị

- Đẩy mạnh khai thác vận tải đường thủy đô thị trên sông Đồng Nai để vận tải hành khách công cộng phục vụ giao thông du lịch. Tiếp tục duy trì hoạt động cảng tổng hợp Bình Dương nằm trên đoạn sông Đồng Nai (phường Bình Thắng).

- Cảng chuyên dụng: Giữ nguyên cảng xăng dầu Bình Thắng, đạt công suất 0,4 triệu tấn/năm.

- Bến thủy hàng hoá: Duy trì hoạt động của các bến hiện hữu trên sông Đồng Nai cho đến khi hết thời hạn.

- Bến thủy hành khách: Quy hoạch bến thủy hành khách trên sông Đồng Nai để phục vụ du lịch.

9.6. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

a) Cao độ nền

- Khu vực đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang: Giữ nguyên cao độ nền hiện trạng.

- Khu vực quy hoạch mới:

+ Các khu vực trũng thấp có cao độ thấp hơn 2,00 - 2,50m ven sông Đồng Nai (Bình Thắng, Bình An và Tân Bình): Quy hoạch nâng cao nền đất vượt đỉnh lũ tính toán của sông Đồng Nai với cao trình tim đường $\geq 3,0\text{m}$.

+ Các khu vực quy hoạch xây dựng mới có độ dốc tự nhiên nhỏ dưới 4% (chiếm phần lớn diện tích Dĩ An): Quy hoạch cao độ nền chủ yếu bám sát địa hình tự nhiên; Cao độ nền không chế dọc theo các trục đường chính đô thị $\geq 3,0\text{m}$, cao độ đường giao thông thấp hơn nền xây dựng công trình hai bên bảo đảm thuận lợi cho thoát nước.

+ Các khu vực dự kiến phát triển đô thị mới (Bình Thắng, Bình An, Tân Bình); quy hoạch cao độ nền bám theo địa hình tự nhiên, tùy theo lộ giới đường giao thông và cấp hạng đường tính toán để đưa ra phương án đề xuất độ dốc đường thiết kế phù hợp.

b) Thoát nước mưa

- Nguồn thoát nước mưa: Hệ thống các sông, suối, kênh, rạch, ... hiện hữu.

- Các lưu vực thoát nước: gồm 06 lưu vực:

+ Lưu vực 1 (phường Tân Bình và phía Tây phường Tân Đông Hiệp): Nước thoát vào suối Cây Đa, suối Cây Trường, ... chảy ra rạch Ông Tiếp và ra sông Đồng Nai.

+ Lưu vực 2 (phía Tây phường Dĩ An và khu công nghiệp Sóng Thần): Nước thoát ra kênh Ba Bò, vào kênh D và ra rạch Vĩnh Bình.

+ Lưu vực 3 (phần lớn phường Tân Đông Hiệp, phía Bắc các phường Dĩ An, Đông Hòa và Bình An): Nước thoát vào kênh T1, T2, T3, T4 vào rạch Cái Cầu, suối Siệp, thoát ra rạch Bà Lồ và ra sông Đồng Nai.

+ Lưu vực 4 (phía Đông phường Dĩ An, phía Tây Nam phường Đông Hòa): Nước thoát về kênh T6, ra hệ thống suối Nhum, qua địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và ra sông Đồng Nai.

+ Lưu vực 5 (phường Bình Thắng, phía Nam của Bình An và phía Đông phường Đông Hòa): Nước thoát vào hệ thống suối Lò Ô, ra rạch Bà Lồ và suối Bình Thắng, thoát ra sông Đồng Nai;

+ Lưu vực 6 (phường An Bình) thoát vào rạch Bà Giang (Thành phố Hồ Chí Minh) và mương nước dọc theo tuyến đường sắt (cầu Gió Bay) thoát về Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh).

- Giải pháp quy hoạch thoát nước mưa:

+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước hiện hữu kết hợp chỉnh trang đô thị; kiên cố hoá và nạo vét thường xuyên hệ thống suối, rạch, kênh, mương, ...

+ Xây dựng hệ thống thoát nước trên các tuyến giao thông bảo đảm đồng bộ hệ thống chung và lưu lượng thoát nước trong khu vực.

- Cải tạo các hồ khai thác đá hiện hữu kết nối với hệ thống suối, rạch thành hồ điều tiết nước mưa, tạo cảnh quan đô thị.

9.7. Định hướng cấp nước

- Nguồn cấp: Chi nhánh cấp nước Dĩ An $Q=550.000m^3/ngđ$.
- Mạng lưới cấp nước: Xây dựng các tuyến ống cấp nước phân phối trên các tuyến đường quy hoạch mới đồng bộ với hệ thống hiện hữu.

- Hệ thống chữa cháy bố trí theo quy định của ngành.

9.8. Định hướng hệ thống điện, năng lượng, chiếu sáng

- Trạm 110kV:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng mới các trạm: Tân Đông Hiệp 2 (2x63MVA), Bình Thung (2x63MVA), Sóng Thần 2 (2x63MVA), Tân Bình (2x63MVA).

+ Giai đoạn sau 2030: Cải tạo nâng công suất các trạm: Tân Đông Hiệp 2 (3x63MVA), Bình Thung (3x63MVA), Sóng Thần 2 (3x63MVA), Tân Bình (3x63MVA).

- Đường dây:

+ Giai đoạn đến 2030: Xây dựng mới đường dây: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Tân Bình, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bình Thung, Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Uyên (4 mạch), Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sóng Thần 2, Tân Đông Hiệp – Tân Đông Hiệp 2. Cải tạo nâng tiết diện đường dây: Phân pha 2 mạch Bình Hòa - Tân Đông Hiệp, Đầu nối trạm 110kV Bình An, Tân Đông Hiệp – Sunsteel, Bình Hòa - Tân Đông Hiệp.

+ Giai đoạn sau 2030: Cải tạo nâng tiết diện đường dây Long Bình - Linh Trung 1.

- Lưới điện chiếu sáng: Thiết kế riêng biệt với hệ thống cấp điện sinh hoạt và được điều khiển thông qua các thiết bị đóng cắt trong tủ điều khiển. Nguồn cấp chính lấy trực tiếp từ các trạm biến áp phân phối trong khu vực.

9.9. Định hướng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang, ngầm hoá các tuyến cáp đang khai thác trên địa bàn; các khu vực xây dựng mới phải có phương án đồng bộ hệ thống mạng cáp ngầm theo tuyến công, tuynen kỹ thuật bảo đảm theo quy định.

9.10. Định hướng thoát nước thải, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Thoát nước thải

+ Nhà máy xử lý: (Chi nhánh nước thải Dĩ An, phường Tân Đông Hiệp) định hướng nâng cấp công suất lên $80.000 m^3/ng.đ$ (giai đoạn đến năm 2030) và $160.000 m^3/ng.đ$ (giai đoạn sau năm 2030);

+ Giải pháp quy hoạch thoát nước thải: Toàn bộ nước thải trong đô thị do Nhà máy xử lý nước thải số 1 xử lý. Đối với các khu công nghiệp, khu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, nước thải được thu gom và xử lý riêng trong khu.

- Xử lý chất thải rắn: Giữ nguyên điểm trung chuyển chất thải rắn hiện hữu ở phường Tân Bình; chất thải rắn được phân loại tại nguồn và xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương (Bến Cát).

- Nghĩa trang: Tuân thủ theo quy hoạch nghĩa trang của tỉnh, các nghĩa địa, nghĩa trang không quy hoạch từng bước di dời theo định hướng chung.

- Nhà tang lễ: Định hướng bố trí 03 nhà tang lễ: 01 vị trí hiện hữu và quy hoạch mới 02 vị trí nhà tang lễ tại Tân Bình và Tân Đông Hiệp. Nhà hỏa táng: Giữ nguyên vị trí nhà hỏa táng hiện hữu.

9.11. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung và hạ tầng ngầm đô thị

Khuyến khích các công trình hạ tầng kỹ thuật đi ngầm trong hào kỹ thuật tại các dự án mới, các tuyến đường trục chính, trục cảnh quan của đô thị. Các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy phạm chuyên ngành đối với từng loại công trình.

10. Quốc phòng, an ninh

- Giữ nguyên vị trí các trụ sở đất quốc phòng, an ninh cấp đô thị và ngoài đô thị hiện hữu; Tiếp tục duy trì hoạt động các trụ sở Công an và Ban chỉ huy quân sự phường hiện hữu, xem xét mở rộng đối với các trụ sở có diện tích nhỏ.

- Bố trí các đồn Công an và đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ trong các Khu công nghiệp; đội Cảnh sát Giao thông đường thủy và Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy.

- Việc tổ chức sắp xếp, nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các khu vực đất, quốc phòng, an ninh phải tuân thủ theo quy hoạch chuyên ngành.

11. Biện pháp bảo vệ môi trường

11.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

- Phân vùng bảo vệ nguồn nước để có kế hoạch kiểm soát, giám sát chất lượng môi trường nước qua các chỉ tiêu quan trắc.

- Đánh giá tác động môi trường đối với các dự án ảnh hưởng đến sinh thái hệ thống sông Đồng Nai.

11.2. Quản lý, kỹ thuật bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường đô thị và khu công nghiệp: Quy hoạch đảm bảo không gian xanh đô thị và khoảng cách ly các khu vực nhạy cảm; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm tiêu chuẩn quy định; có biện pháp khống chế các tác động tiêu cực từ hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; có biện pháp ổn định môi trường sinh thái và xử lý các nguồn nước thải gây ô nhiễm.

11.3. Chương trình quản lý, giám sát và quan trắc môi trường

- Chương trình quản lý, giám sát môi trường: Thẩm định đánh giá tác động môi trường đối với các dự án theo thẩm quyền; định kỳ lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường; kiểm tra sự tuân thủ quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở và xử phạt khi có vi phạm.

- Chương trình quan trắc môi trường: Nghiên cứu xây dựng các mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường trên lĩnh vực: Chất lượng không khí, chất lượng nước mặt và nước ngầm, chất lượng đất. Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp), bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

12. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

12.1. Chương trình ưu tiên đầu tư

a) Đến năm 2030: Tập trung đầu tư vào một số dự án hạ tầng khung có tầm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội thành phố Dĩ An; tập trung nguồn lực xây dựng thành phố đạt tiêu chí đô thị loại I, hiện đại và bền vững. Một số công trình quan tâm ưu tiên gồm:

- Công trình do Trung ương, tỉnh thực hiện:
 - + Tuyến Vành đai 3 - Thành phố Hồ Chí Minh (CT.40);
 - + Mở rộng đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường kết nối Vành Đai 3 với sân bay Biên Hoà);
 - + ĐT.743B (đường dẫn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành kết nối với Vành đai 2 - Thành phố Hồ Chí Minh);
 - + Đầu tư nút giao Sóng Thần và đường An Bình kết nối cầu vượt Sóng Thần;
 - + Tuyến đường sắt đô thị số 1 (thành phố mới Bình Dương - Suối Tiên).
 - + Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K;
 - + Đầu tư ga liên vận quốc tế giai đoạn đầu; bước đầu triển khai đầu tư ga đầu mỗi An Bình và các tuyến đường sắt: Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, Trảng Bom – Hoà Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ.
- Các công trình do thành phố Dĩ An thực hiện:
 - + Đường Trục chính Đông Tây (giai đoạn 2) đoạn từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo;
 - + Đường D8 kết nối qua Thái Hoà (Tân Uyên);
 - + Hàm chui từ Lê Văn Tách kết nối qua Lê Trọng Tấn (Thành phố Hồ Chí Minh);
 - + Đường Bắc Nam 2 nối dài (đoạn từ Vành Đai 3 đến Quốc lộ 1K);
 - + Đường Bắc Nam 3 nối dài (đoạn từ Vành Đai 3 đến ranh thành phố Biên Hoà);
 - + Ưu tiên đầu tư một số công trình: Nâng cấp trung tâm y tế lên bệnh viện; Kêu gọi đầu tư xây dựng các công trình: trung tâm thương mại, công trình y tế ngoài công lập, trường phổ thông nhiều cấp chất lượng cao, công viên, ...
 - + Kêu gọi đầu tư các khu vực phát triển đô thị dọc Vành đai 3, đường sắt đô thị số 1 và ĐT.743B.

b) Đến năm 2045:

- + Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống trục Đông - Tây, Bắc - Nam, các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị và ga đầu mỗi An Bình;
- + Đầu tư khu công nghệ thông tin tập trung theo định hướng Quy hoạch tỉnh;

+ Kêu gọi đầu tư quỹ đất quy hoạch bệnh viện chuyên sâu và bệnh viện chuyên khoa cấp vùng (tuyến cuối) trên Vành đai 3;
 + Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng thành phố;
 + Kêu gọi đầu tư các khu ở hỗn hợp (ở kết hợp với khu thương mại - dịch vụ) được quy hoạch tập trung trên các đường chính đô thị (Quốc lộ 1K, Quốc lộ 1, Vành đai 3, trục chính Đông Tây, ...) và tại các cửa ngõ đô thị; Cải tạo các khu ở hiện hữu tại các trung tâm các phường trên địa bàn thành phố; Quan tâm định hướng phát triển không gian ngầm cho đô thị loại I.

12.2. Nguồn lực thực hiện

- Về vốn đầu tư: Ngoài nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách, vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng; huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp đầu tư các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, đô thị, ...; thực hiện xã hội hóa y tế, giáo dục.

- Về đất đai: Quản lý và khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai, bảo đảm khai thác có hiệu quả và đúng theo định hướng quy hoạch trên cơ sở bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

13. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch

a) Thuyết minh quy hoạch, bản vẽ A3 thu nhỏ, các văn bản pháp lý có liên quan, phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán).

b) Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng.
- Bản đồ hiện trạng các chức năng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000.
- Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, tỷ lệ 1/10.000.
- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị.
- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển mạng lưới giao thông và chỉ giới đường đỏ, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống điện và cung cấp năng lượng, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ định hướng phát triển các khu vực xây dựng công trình ngầm.
- Các bản vẽ thiết kế đô thị: Thể hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

c) Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị: Nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến pháp lý, kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của hồ sơ quy hoạch.

- Tổ chức công bố quy hoạch, cắm mốc giới và quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Có trách nhiệm lập và phê duyệt kế hoạch thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch phân khu nhằm cụ thể hoá nội dung quy hoạch chung đô thị, trong đó cần lưu ý đảm bảo các chỉ tiêu về cây xanh theo Đề án cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương, các chỉ tiêu về nhà ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Dương.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng liên quan đề xuất các giải pháp quản lý triển khai thực hiện quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư xây dựng, huy động vốn đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình trọng điểm.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng liên quan đề xuất các giải pháp quản lý triển khai thực hiện quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư xây dựng, huy động vốn đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình trọng điểm.

2. Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng; Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An quản lý quy hoạch xây dựng khu vực đô thị, các khu vực trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.

3. Các sở ngành liên quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An triển khai thực hiện cụ thể hóa quy hoạch đô thị được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Dĩ An đến năm 2040.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND thành phố Dĩ An và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký: Bùi Minh Thạnh

PHỤ LỤC 1. BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	Loại đất	QHC (được duyệt) 2018			Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2045		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /ng ười)	(ha)	(%)	(m ² /ng ười)
A	Đất xây dựng đô thị	5.993,7		85,6	5.947,4		85,0	5.947,4		66,1
1	Khu đất dân dụng	3.895,1	97,8	55,6	4.054,6	100,0	63,4	4.416,6	100,0	52,6
1.1	Đơn vị ở (đơn vị ở + cây xanh sử dụng công cộng chuyên đổi từ CSSX ngoài khu)	2.336,0	60,0		1.408,6	34,7		1.275,6	28,9	
1.2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng + cây xanh sử dụng công cộng chuyên đổi từ CSSX ngoài khu)	730,5	16,5		1.635,2	40,3		1.905,0	43,1	
1.3	Dịch vụ - công cộng	153,5	3,9	2,2	127,4	3,1	2,0	233,1	5,3	2,8
1.3.1	Giáo dục	15,8	0,4		19,8	0,5		27,0	0,6	
1.3.2	Y tế				12,5	0,3		12,5	0,3	
1.3.3	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao				13,2	0,3		19,0	0,4	
1.3.4	Thương mại - dịch vụ				74,6	1,8		167,3	3,8	
1.3.5	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị				7,3	0,2		7,3	0,2	
1.4	Cây xanh sử dụng công cộng				383,5		6,0	513,3		6,1
1.4.1	Cây xanh sử dụng công cộng (đã bố trí)	103,4	2,7	1,5	264,7	6,5	4,1	368,4	8,3	4,4
1.4.2	Cây xanh sử dụng công cộng (trong đất hỗn hợp và đơn vị ở) được cụ thể hoá trong QHPK				118,8		1,9	144,8		1,7
1.5	Giao thông đô thị	571,7	14,7		570,9	14,1	8,9	579,7	13,1	6,9
1.6	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị		-		47,7	1,2	0,7	54,7	1,2	0,7
2	Khu đất ngoài dân dụng	2.098,6			1.892,9			1.530,8		
2.1	Sản xuất công nghiệp	571,5			671,2			149,8		
2.2	Dịch vụ công nghiệp, kho tàng	56,9			21,9			30,1		
2.3	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	650,1			558,2			558,2		

STT	Loại đất	QHC (được duyệt) 2018			Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2045		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /ng ười)	(ha)	(%)	(m ² /ng ười)
2.4	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	-			-			-		
2.5	Trung tâm y tế	-			21,9			21,9		
2.6	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	-			-			-		
2.7	Dịch vụ, du lịch	252,1			54,1			54,1		
2.8	Cây xanh hạn chế	-			16,9			16,9		
2.9	Cây xanh chuyên dụng	198,7			112,2			112,2		
2.10	Di tích, tôn giáo	51,2			56,8			56,8		
2.11	An ninh	88,4			17,9			17,9		
2.12	Quốc phòng		112,1			112,1			112,1	
2.13	Giao thông đối ngoại	41,8			147,7			147,7		
2.14	Hạ tầng kỹ thuật khác	187,9			101,9			253,1		
B	Diện tích đất ngoài đô thị	16,4			62,6			62,6		
1	Đất sản xuất nông nghiệp	-			-			-		
2	Hồ, ao, đầm	-			-			-		
3	Sông, suối, kênh, rạch	16,4			62,6			62,6		
	TỔNG CỘNG	6.010,0			6.010,0			6.010,0		
	DÂN SỐ (bao gồm 60.000 sinh viên trong khu ĐHQG TP.HCM)	700.000			700.000			900.000		

PHỤ LỤC 2:
BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐẾN NĂM 2045
(Kèm theo quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
A.	Đường cao tốc - Quốc lộ					
1	Vành Đai 3 (Trùng Mỹ Phước-Tân Vạn)	Ranh phía Tây giáp Tp.Thuận An	Đ. Quốc Lộ 1	64,00	3-3	11.162,0
2	Quốc Lộ 1					
	Đoạn 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	Sông Đồng Nai	113,50	2-2	4.758,0
	Đoạn 2 (Xuyên Á)	Nút giao Sóng Thần	Giáp ranh TP. Thủ Đức (gần cầu vượt Linh Xuân)	120,00	1-1	1.180,0
	Đoạn 3 (Xuyên Á)	Đường bảo vệ ống nước thô	Công chào Đại Học Nông Lâm (ĐHQG TP.HCM)	120,00	1-1	965,0
B	Đường trục chính đô thị					
1	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Ngã 6 An Phú (Thuận An)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	60,00	4-4	5.873,0
2	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Giáp ranh TP. Biên Hoà	Giáp ranh TP. Thủ Đức	54,00	6-6	5.071,0
3	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây					
	Đoạn 1 (ĐT.743C)	Giáp ranh TP. Thuận An (Cầu vượt 550)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây(Lý Thường Kiệt)	42,00	9-9	468,0
	Đoạn 2 (Lý Thường Kiệt)	Đ. CĐT 04(ĐT.743C)	Đ. LKV 02(Nguyễn An Ninh)	32,00	19-19	2.712,0
	Đoạn 3 (Trần Hưng Đạo)	Đ. LKV 02(Nguyễn An Ninh)	Đ. CKV 15(Nguyễn Văn Cừ)	32,00	19-19	2.086,0
	Đoạn 4 (Trần Hưng Đạo nối dài)	Đ. CKV 15(Nguyễn Văn Cừ)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	32,00	19-19	794,0
	Đoạn 5 (Đ. Thống Nhất)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. Quốc Lộ 1	32,00	19-19	3.092,0
4	Đ. Trục CĐT 04					
	Đoạn 1 (Mỹ Phước-Tân Vạn)	Ranh phía Tây (giáp Tp.Thuận An)	Đ. Quốc Lộ 1	64,00	3-3	11.162,0
	Đoạn 2 (Mỹ Phước-Tân Vạn nối dài)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. Quốc Lộ 1	33,00	18B-18B	1.103,0
B	Đường chính đô thị					
1	Đ.CĐT 01(Liên huyện)					
	Đoạn 1	Ranh TP. Thuận An	Đ. CKV 01(Tân Hiệp)	32,00	19-19	1.631,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 01(Tân Hiệp)	Ranh phường Thái Hoà, TP. Tân Uyên	41,00	11-11	175,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
2	Đ. CĐT 02 (Vành Đai Đông Bắc 1)					
	Đoạn 1	Đ. CĐT 01(Liên Huyện)	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)	30,00	22-22	4.550,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)	Đ. CKV 14 (Đông Tây 2 (Đ2))	22,00	30-30	498,0
	Đoạn 3	Đ. CKV 14 (Đông Tây 2 (Đ2))	Đ. CKV 17	31,00	21-21	844,0
	Đoạn 4	Đ. CKV 17	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	30,00	22-22	327,0
	Đoạn 5 (Đ. Hai Bà Trưng)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. CKV 34 (Võ Thị Sáu)	30,00	22-22	3.272,0
	Đoạn 6	Đ. CKV 34 (Võ Thị Sáu)	Đ. CĐT 06 (GS1)	30,00	22-22	123,0
3	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)					
	Đoạn 1	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Giáp ranh TP. Biên Hoà	26,00	25-25	3.421,0
	Đoạn 2	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	24,00	28-28	297,0
4	Đ.CĐT04 (Bắc Nam 6)					
	Đoạn 1	Đ. CĐT 02 (Vành Đai Đông Bắc 1)	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6) đoạn 30m	22,00	30-30	1.075,0
	Đoạn 2	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6) đoạn 22m	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	30,00	22-22	2.904,0
	Đoạn 3 (ĐT.743C)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây(ĐT.743C)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	42,00	9-9	795,0
5	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)					
	Đoạn 1	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CĐT 04(ĐT.743C)	25,00	26-26	2.930,0
	Đoạn 2	Đ. CĐT 04(ĐT.743C)	Đ. CĐT 05(Bình Thung)	32,00	19-19	6.261,0
	Đoạn 3 (Bình Thung)	Đ. CĐT 05(Bình Thung)		32,00	19-19	632,0
	Đoạn 4	Đ. CĐT 05(Bình Thung)	Rạch Bà Hiệp	32,00	19-19	1.019,0
	Đoạn 5	Rạch Bà Hiệp	Đ. Trục CĐT 04 (Mỹ Phước-Tân Vạn nối dài)	39,00	13-13	402,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 6	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Giáp ranh TP. Biên Hoà	42,00	9-9	775,0
6	Đ. CĐT 06					
	Đoạn 1 (Số 22 - KCN)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 20 (N3-KDC ST B)	30,00	22A-22A	352,0
	Đoạn 2 (N4)	Đ. CKV 20 (N3 KDC Sóng thần B)	Đ. CKV 21 (Số 20 KCN)	30,00	22A-22A	719,0
	Đoạn 3 (Số 19 KCN)		Đ. LKV 03 (Số 18 KCN)	30,00	22A-22A	553,0
	Đoạn 4 (Số 21 KCN)	Đ. LKV 03 (Số 18 KCN)	Đ. CKV 22	30,00	22A-22A	805,0
	Đoạn 5 (Ngô Thị Nhậm)	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	30,00	22A-22A	677,0
	Đoạn 6 (Ngô Thị Nhậm ND)	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. CKV 23(GS 14)	30,00	22A-22A	580,0
	Đoạn 7 (GS 1)	Đ. CKV 23(GS 14)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	33,00	18-18	870,0
	Đoạn 8 (D13 (Trần Vĩnh Lộc))	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. CKV 36(Vành đai 3 (Khu ĐHQG TP.HCM))	30,00	22-22	1.311,0
	Đoạn 9 (VĐ3 (Trần Đại Nghĩa))	Đ. CĐT 06 (D13 (Trần Vĩnh Lộc))	Giáp ranh TP. Thủ Đức	25,00	26-26	895,0
7	Đ. CĐT 07					
	Đoạn 1 (Bắc Nam 3 ND)	Ranh Đồng Nai	Đ. LKV 06 (Vành Đai Đông Bắc 2)	40,00	12-12	921,0
	Đoạn 2 (Bắc Nam 3 ND)	Đ. LKV 06 (Vành Đai Đông Bắc 2)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	38,50	14-14	452,0
	Đoạn 3 (Đ. Bắc Nam 3)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây(Thống Nhất)	30,00	22-22	1.726,0
	Đoạn 4 (Đ. TC 02)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây(Thống Nhất)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	41,50	10-10	1.801,0
	Đoạn 5 (Trục trung tâm)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	41,50	10-10	1.508,0
	Đoạn 6 (Trục trung tâm)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	Đ. Quốc lộ 1	48,00	8-8	419,0
D	Đường liên khu vực					
1	Đ. LKV 01					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 1 (Đ. D8)	Ranh TP. Tân Uyên	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Nguyễn Thị Tươi)	26,00	25-25	1.591,0
	Đoạn 2 (Đ. Am)	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Nguyễn Thị Tươi)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	26,00	25-25	537,0
2	Đ. LKV 02					
	Đoạn 1 (Lê Hồng Phong)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	22,00	30-30	3.931,0
	Đoạn 2 (Nguyễn An Ninh)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Ranh Tp. Thủ Đức	24,50	27-27	2.780,0
3	Đ. LKV 03					
	Đoạn 1 (Đường số 5 CCN TT)	Giáp ranh TP. Thuận An	Đ. CKV 09 (Vũng Thiện)	25,00	26-26	967
	Đoạn 2 (Mở mới)	Đ. CKV 09 (Vũng Thiện)	Đ. CKV 11 (Nguyễn Thị Minh Khai)	22,00	30-30	608
	Đoạn 3 (Chiêu Liêu)	Đ. CKV 11 (Nguyễn Thị Minh Khai)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	22,00	30-30	1.321,0
	Đoạn 4 (Nguyễn Trãi)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Lý Thường Kiệt)	22,00	30-30	441,0
	Đoạn 5 (Nguyễn Trãi)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Lý Thường Kiệt)	Đ. CĐT 06 (Số 19 KCN)	28,00	23A-23A	698,0
	Đoạn 6 (Số 18 KCN)	Đ. CĐT 06 (Số 19 KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	40,00	12A-12A	724,0
	Đoạn 7 (Số 10 KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. CKV 31 (Đại lộ Độc Lập)	40,00	12A-12A	1.678,0
	Đoạn 8 (Lê Thị Hoa)	Đ. CKV 31 (Đại lộ Độc Lập)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	30,00	22-22	329,0
4	Đ. LKV 04					
	Đoạn 1 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	54,00	6-6	2.126,0
	Đoạn 2 (Số 9 (TTHC Dĩ An))	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. CKV 28 (Đ.M)	28,00	23C-23C	896,0
5	Đ. LKV 05					

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 1 (Bắc Nam 2 ND)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	40,00	12-12	2.723,0
	Đoạn 2 (Bắc Nam 2 (30 tháng 4))	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. Quốc Lộ 1	24,00	28-28	2.010,0
6	Đ. LKV 06					
	Đoạn 1 (Vành Đai Đông Bắc 2)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	33,00	18A-18A	1.883,0
	Đoạn 2 (Vành Đai Đông Bắc 2)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Đ. Thống Nhất)	30,00	22-22	1.724,0
	Đoạn 3 (TC 07)	Đ. Đ. CKV 37(TB 03-Mạc Đĩnh Chi)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Đ. Thống Nhất)	41,50	10-10	2.963,0
7	Đ. LKV 07					
	Đoạn 1 (ĐT.743A-2)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	Đ. CĐT 05 (Bình Thung)	25,00	26-26	1.648,0
	Đoạn 2 (Số 2 - KCN Tân Đông Hiệp A)	Đ. CĐT 02-VĐ Đông Bắc 1(Hai Bà Trưng)	Ranh KCN Tân Đông Hiệp A	25,00	26-26	1.046,0
	Đoạn 3 (Số 2 - KCN Tân Đông Hiệp A) đoạn mở mới	Ranh KCN Tân Đông Hiệp A	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	25,00	26-26	349,0
8	Đ. LKV 08 (LK 04)					
	Đoạn 1	Đ. Quốc Lộ 1	Đ. LKV 06 (TC 07)	21,50	31-31	1.435,0
	Đoạn 2	Đ. LKV 06 (TC 07)	Đ. CKV 50 (TC11)	35,00	16-16	546,0
	Đoạn 3	Đ. CKV 50 (TC11)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	21,50	31-31	976,0
9	Đ. LKV 09 (Lê Văn Tách)(Bà Giang)	Đ. Quốc Lộ 1	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	22,00	30-30	913,0
E	Đường chính khu vực					
1	Đ. CKV 01					
	Đoạn 1 (Tân Hiệp)	Đ. CĐT 01 (Liên Huyện)	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Trương Văn Vĩnh)	24,00	28-28	550,2

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 2 (D11)	Đ. LKV 01 (Bắc Nam 8) (Trương Văn Vĩnh)	Đ. CKV 05 (Trần Quang Diệu)	24,00	28-28	3.026,0
2	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8					
	Đoạn 1 (Đ. Trương Văn Vĩnh)	Ranh TP. Tân Uyên	Đ. CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1)	22,00	30-30	1.248,0
	Đoạn 2 (Nguyễn Thị Tươi)	Đ. CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)	22,00	30-30	2.209,0
	Đoạn 3 (Bắc Nam 8)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	22,00	30-30	1.138,0
	Đoạn 4 (Bắc Nam 8 ND)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	22,00	30-30	867,0
3	Đ. CKV 03					
	Đoạn 1 (Tân Thiều)	Đ. CĐT 01 (Liên Huyện)	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Trương Văn Vĩnh)	24,00	28-28	346,0
	Đoạn 2 (Tân Thiều) nối dài	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Trương Văn Vĩnh)	Đ. CKV 01(D11)	24,00	28-28	661,0
	Đoạn 3 (Mở mới)	Đ. CKV 01(D11)	Đ. LKV 01(D8)	24,00	28-28	522,1
4	Đ. CKV 04 (Bắc Nam 9)	Đ. CKV 05 (Trần Quang Diệu)	Đ. CKV 02-Bắc Nam 8(Nguyễn Thị Tươi)	22,00	30-30	955,0
5	Đ. CKV 05 (Trần Quang Diệu)	Đ. CĐT 01 (Liên Huyện)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân))	22,00	30-30	1.247,0
6	Đ. CKV 06					
	Đoạn 1 (D7)	Đ. CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1)	Đ. CKV 06 (D7) đoạn 30m	21,00	32-32	311,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 06 (D7) đoạn 21m	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	30,00	22-22	715,0
	Đoạn 3 (D32)	Đ. CĐT 02 (Vành đai Đông Bắc 1)	Ranh TP. Biên Hòa	21,00	32A-32A	684,0
7	Đ. CKV 07 (Đ. Số 3-CCN TT)	Đ. LKV 03 (Đ. Số 5-CCN TT)	Vành Đai 3 (Trùng Trục CĐT 07- MP-TV)	22,00	30-30	1.348,0
8	Đ. CKV 08					
	Đoạn 1 (Cây Da)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	20,00	34-34	902,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 2 (D2)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. CĐT 03-Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân)	20,00	34-34	540,0
9	Đ. CKV 09 (Vũng Thiện)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	25,00	26-26	790,0
10	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)					
	Đoạn 1	Đ. CKV 11 (Nguyễn Thị Minh Khai)	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3) đoạn 20.5m	22,00	30-30	325,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3) đoạn 22m	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6)	20,50	33-33	536,0
	Đoạn 3	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6)	Đ. CKV 15 (Số 5-KCN-TĐH-B)	17,00	38-38	1.293,0
	Đoạn 4(Thanh Niên)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. CKV 11 (Nguyễn Thị Minh Khai)	22,00	30-30	635,0
11	Đ. CKV 11					
	Đoạn 1 (Nguyễn Thị Minh Khai)	Giáp ranh TP. Biên Hoà	Đ. CKV 11 (Mở mới)	42,00	9-9	3.524,0
	Đoạn 2 (Nguyễn Thị Minh Khai ND)	Đ. CKV 11(Nguyễn Thị Minh Khai)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	42,00	9-9	505,0
	Đoạn 3	Đ. CKV 19(Số 26 - KCN Sóng Thần 2)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	42,00	9-9	295
	Đoạn 4	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 19(Số 26 - KCN Sóng Thần 2)	42,00	9-9	417
12	Đ. CKV 12 (Lê Văn Mâm)	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)	Đ. LKV 02 (Lê Hồng Phong)	22,00	30-30	1.224,0
13	Đ. CKV 13 (Số 2 - KCN Tân Đông Hiệp B)					
	Đoạn 1	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	26,00	25-25	1.087,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 15 (Số 5 KCN Tân Đông Hiệp B)	31,00	21-21	1.275,0
14	Đ. CKV 14					
	Đoạn 1 (Đông Tây 2)	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 15 (Số 5 KCN Tân Đông Hiệp B)	28,00	23-23	1.219,6
	Đoạn 2 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 14 (Đông Tây 2)	Đ. CKV 13 (Số 2 KCN Tân Đông Hiệp B)	27,00	24-24	303,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
	Đoạn 3 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 13 (Số 2 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 16 (Số 1 KCN Tân Đông Hiệp B)	31,00	21-21	315,0
15	Đ. CKV 15 (Số 5-KCN-TĐH-B)					
	Đoạn 1	Đ. CKV 10 (Đông Tây 3)	Đ. CKV 16 (số 1 - KCN Tân Đông Hiệp B)	28,00	23-23	1.103,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 16 (số 1 - KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	23,00	29-29	1.796,0
	Đoạn 3(Số 1 KCN)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	Đ. LKV 07(Đường số 2 - KCN Tân Đông Hiệp A)	23,00	29-29	417,0
	Đoạn 4	Đ. LKV 07 (Số 2 KCN Tân Đông Hiệp A)	Đ. CKV 15 (Nguyễn Văn Cừ) đoạn ND	23,00	29-29	324,0
	Đoạn 5(Nguyễn Văn Cừ)	Đ. CKV 15 (Nguyễn Văn Cừ) đoạn ND	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Trần Hưng Đạo ND)	23,00	29-29	627,0
16	Đ. CKV 16					
	Đoạn 1 (Số 1-KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	Đ. CKV 15 (Số 5 KCN Tân Đông Hiệp B)	28,00	23-23	1.279,0
	Đoạn 2 (Đ. Đẩu nổi KCN TĐH B)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VĐ 3)	Đ. CKV 14 (Số 3 KCN Tân Đông Hiệp B)	25,00	26-26	371,0
17	Đ. CKV 17	Ranh giáp TP Biên Hoà	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	26,00	25-25	1.856,0
18	Đ. CKV 18 (Số 27 KCN Sóng Thần 2)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CĐT 05(ĐT.743A)	28,00	23-23	706,0
19	Đ. CKV 19 (Số 26 KCN Sóng Thần 2)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 18 (Số 27 KCN Sóng Thần 2)	28,00	23-23	1.669,0
20	Đ. CKV 20					
	Đoạn 1 (Đ. Nam đại lộ Thống Nhất)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. CKV 22 (Số 9 ND)	24,00	28-28	407,0
	Đoạn 2 (Số 22 KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. CĐT 06 (Số 22 - KCN)	24,00	28-28	612,0
	Đoạn 3 (N3 KDC Sóng thần B)	Đ. CĐT 06 (Số 22 - KCN)	Đ. CKV 20 (D1-KDC ST B)	23,00	29-29	407,0
	Đoạn 4 (D1-KDC ST B)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 20 (N3 KDC Sóng thần B)	22,00	30-30	352,0
21	Đ. CKV 21					
	Đoạn 1 (Số 20 KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	Đ. CĐT 06 (Số 19 KCN)	26,00	25A-25A	690,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 22 (Số 9 hiện hữu KCN)	Đ. LKV 04 (Đại lộ Thống Nhất)	26,00	25A-25A	444,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
22	Đ. CKV 22					
	Đoạn 1(Đ. Số 9 ND)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. CKV 22 (Số 9 hiện hữu KCN)	30,00	22-22	321,0
	Đoạn 2 (Số 9 KCN)	Đ. CKV 20 (Đ. Nam đại lộ Thống Nhất)	Đ. LKV 03 (Số 10 KCN Sóng Thần)	30,00	22-22	859,0
	Đoạn 3	Đ. LKV 03 (Số 10 KCN Sóng Thần)	Đ. CĐT 06 (Số 21 KCN Sóng Thần)	30,00	22-22	1.469,0
	Đoạn 4	Đ. CĐT 06 (Số 21 KCN Sóng Thần)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Lý Thường Kiệt)	22,00	30-30	1.040,0
23	Đ. CKV 23					
	Đoạn 1 (Trần Quang Khải)	Đ. CKV 24	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Trần Hưng Đạo)	19,00	35-35	1.312,0
	Đoạn 2 (Trần Quang Khải nối dài)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Trần Hưng Đạo)	Đ.CKV 23 (Võ Thị Sáu)	17,00	38A-38A	436,0
	Đoạn 3 (Võ Thị Sáu)	Đ. CKV 23(Đ. Trần Quang Khải)	Đ. CKV 23 (GS.14)	16,00	39-39	536
	Đoạn 4 (Đ.GS.14)	Đ. CĐT 06(GS 1)	Đ. CKV 23 (Võ Thị Sáu)	17,50	37-37	108,0
24	Đ. CKV 24	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. Trục CĐT 04-Mỹ Phước-Tân Vạn (Trùng với VD 3)	22,00	30-30	1.256,0
25	Đ. CKV 25	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. CĐT 04 (Bắc Nam 6)	22,00	30-30	1.961,0
26	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. LKV 09 (Lê Văn Tách)	30,00	22-22	3.295,0
27	Đ. CKV 27 (Đ.T-TTHC)	Đ. CĐT 06(Ngô Thị Nhậm)	Đ. LKV 04 (Số 9 (TTHC Dĩ An))	28,00	23B-23B	523,0
28	Đ. CKV 28					
	Đoạn 1 (D18)	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	20,00	34A-34A	445,0
	Đoạn 2 (Đ.M ND)	Đ. LKV 02 (Nguyễn An Ninh)	Đ. CKV 28 (D18)	18,00	36-36	1.122,0
29	Đ. CKV 29 (Đ.D15)	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. Quốc lộ 1	23,00	29-29	1.747,0
30	Đ. CKV 30	Đ. CKV 26 (Nguyễn Tri Phương)	Đ. CKV 31 (Đại lộ Độc Lập)	40,00	12B-12B	2.057,0
31	Đ. CKV 31					
	Đoạn 1 (Đại lộ Độc Lập)	Đ. Trục CĐT 01(ĐT.743B)	Đ. Quốc Lộ 1	60,00	4-4	1.917,0
	Đoạn 2 (An Bình)	Đ. Quốc Lộ 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	34,00	17-17	1.085,0

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều dài (m)
32	Đ. CKV 32					
	Đoạn 1 (Đ. Nguyễn Việt Xuân)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	Đ. CKV 33A (D7)	17,00	38-38	482,0
	Đoạn 2 (Đ. Lê Trọng Tấn)	Đ. CKV 33A (D7)	Đ. Quốc lộ 1	22,00	30-30	1.150,0
	Đoạn 3 (Đ. D5B)	Đ. LKV 09 (Lê Văn Tách)(Bà Giang)	Đ. Quốc lộ 1	22,00	30-30	285
33	Đ. CKV 33A					
	Đoạn 1 (Đ. CKV 33A)	Đ. Quốc lộ 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	17,00	38-38	1.354,0
	Đoạn 2 (Đ. CKV 33B)	Đ. Quốc lộ 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	17,00	38-38	1.322,0
34	Đ. CKV 34 (Võ Thị Sáu)	Đ. CKV 23 (GS 14)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	16,00	39-39	873,0
35	Đ. CKV 35 (Trần Hưng Đạo Nhánh)	Đ. Trục CĐT 03-Trục chính Đông Tây (Trần Hưng Đạo ND)	Đ. Trục CĐT 02(Quốc lộ 1K)	22,00	30-30	795,0
36	Đ. CKV 36(Vành đai 3 (Khu ĐHQG TP.HCM))	Đ. CĐT 06 (Đ. D13 (D1))	Đ. LKV 08 (LK 04)	25,00	26-26	1.311,0
37	Đ. CKV 37(TB 03-Mạc Đĩnh Chi)	Đ. CĐT 06 (Vành đai 3 (Trần Đại Nghĩa))	Đ. CKV 36 (Vành đai 3 (Lương Định Của))	30,00	22C-22C	439,0
38	Đ. CKV 38 (Đường ống Hóa An - Thủ Đức)	Đ. CKV 36 (Vành đai 3 (Lương Định Của))	Giáp ranh TP. Biên Hoà	58,00	5-5	4.540,0
39	Đ. CKV 39 (TC 08)	Đ. Quốc lộ 1	Đ. CKV 36 (Vành đai 3 (Lương Định Của))	31,50	20-20	1.656,0
40	Đ. CKV 40 (TC 06)					
	Đoạn 1	Giáp ranh TP. Thủ Đức	Đ. CĐT 07 (TC 02)	31,50	20-20	2.479,0
	Đoạn 2	Đ. CĐT 07 (TC 02)	Đ. CKV 49 (TC 05)	41,50	10-10	765,0
41	Đ. CKV 41 (TB 13)	Ranh TP. Thủ Đức	Đ. CKV 42 (Số 1 (Khu ĐH Nông Lâm))	25,00	26-26	794,0
42	Đ. CKV 42 (Số 1)	Đ. CKV 40 (TC 06)	Đ. Quốc lộ 1	30,00	22E-22E	963,0
43	Đ. CKV 43 (Số 14)	Đ. CKV 40 (TC 06)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	27,00	24A-24A	363,0
44	Đ. CKV 44 (TC 10)	Đ. CKV 45 (TC 03)	Giáp ranh TP. Thủ Đức	41,50	10-10	141,0
45	Đ. CKV 45 (TC 03)					
	Đoạn 1	Đ. CKV 40 (TC 06)	Đ. CKV 44 (TC 10)	25,00	26-26	684,0
	Đoạn 2	Đ. CKV 44 (TC 10)	Đ. CĐT 07 (Trục trung tâm)	36,50	15-15	286,0